TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 233/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 16/8/2017
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Tiến
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Phó hội Phụ nữ TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2. Ông Huỳnh Phi Hổ - Phó chủ tịch hội nông dân TP. Biên Hòa, tỉnh đồng Nai.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Đại diện VKSND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – KVS

Ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 1386/2017/TLST-HNGĐ ngày 28/6/2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 248/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/7/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp Bình Hóa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn*: Ông Trương Văn H, sinh năm 1951

Địa chỉ: ấp Bình Hóa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có mặt – Ông H có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Văn H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, tại xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012 thì thường xuyên phát sinh

mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa nhau. Vợ chồng bà cũng đã sống ly từ năm 2012 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân thì cũng không qua lại hỏi thăm để hàn gắn tình cảm gia đình, đời sống chung không hạnh phúc và mục đích của hôn nhân không đạt được; do vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông H có 02 con chung tên Trương Cẩm T., sinh ngày 14/8/2002 và Trương Giang S, sinh ngày 25/6/2009; hiện tại cả 02 con chung đang ở cùng ông H. Sau khi ly hôn bà đồng ý giao 02 con chung là cháu T. và cháu S cho ông H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Trương Văn H trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, tại xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ, chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa nhau. Vợ chồng ông cũng đã sống ly từ tháng năm 2012 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân thì cũng không qua lại hỏi thăm để hàn gắn tình cảm gia đình, đời sống chung không hạnh phúc và mục đích của hôn nhân không đạt được; hiện tại thì bà T cũng đã không còn sống chung cùng ông hơn 02 năm nay. Do vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý với yêu cầu của bà T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà T có 02 con chung tên Trương Cẩm T., sinh ngày 14/8/2002 và Trương Giang S, sinh ngày 25/6/2009; hiện tại cả 02 con chung đang ở cùng ông. Sau khi ly hôn ông đề nghị được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T. và cháu S. Không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

- Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Văn H; đối chiếu Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Trần Thị T là nguyên đơn, ông Trương Văn H là bị đơn trong vụ án.

- Bà Trần Thị T và ông Trương Văn H có địa chỉ tại xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Về thủ tục tố tụng khác: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trương Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn ông H.

3. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn; vợ chồng bà T, ông H có đầy đủ nhận thức và các điều kiện để đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Việc kết hôn phải được đăng ký".

Xét yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T là có cơ sở chấp nhận vì: Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc.

Quá trình chung sống; vợ chồng bà T, ông H chung sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không hiểu nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Hiện tại thì vợ chồng bà T, ông H cũng đã không còn chung sống nhau, sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay; ngoài ra vào ngày 10/7/2017 thì ông H có đơn xin giải quyết vắng mặt vì hiện nay do điều kiện đi lại khó khăn nên ông không thể đến tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông H đã đến mức trầm trọng, không chung sống với nhau và đã sống ly thân từ nhiều năm nay, không quan tâm qua lại để hỏi thăm giúp đỡ lẫn nhau. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay bà T có đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn với ông H, đồng thời ông H cũng đồng ý ly hôn với bà T, đây là thuộc trường hợp không được pháp luật công nhận là vợ

chồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Trương Văn H là đúng quy định pháp luật.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà T, ông H có 02 con chung tên Trương Cẩm T., sinh ngày 14/8/2002 và Trương Giang S, sinh ngày 25/6/2009, hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng ông H. Sau khi ly hôn, bà T đồng ý giao cháu T. và cháu S cho ông H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung khi ly hôn ông H có ý kiến được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu T. và cháu S; không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, theo ý kiến của cháu T. và cháu S sau khi bà T, ông H ly hôn thì cả 02 con chung đều có nguyện vọng được ở cùng ông H; đồng thời để tránh gây xáo trộn về mặt tâm sinh lý và ảnh hưởng đến việc học tập của các con chung về sau. Do vậy, Hội động xét xử xét thấy nên cần giao 02 con chung cho ông H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bởi lẽ hiện nay ông H cũng là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, các con chung đều phát triển bình thường, ngoài ra bà T vẫn đang được đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- *Vì các lẽ trên;*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 16, 19, 53, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn ông Trương Văn H về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Trương Văn H.

Về con chung: Giao 02 con chung tên Trương Cẩm T., sinh ngày 14/8/2002 và Trương Giang S, sinh ngày 25/6/2009 cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T không cấp dưỡng nuôi con.

Bà T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 009794 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Riêng ông H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Phước Tiến